

Số: 461a/QĐ-UBND

Quảng Nghiệp, ngày 05 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách xã
6 tháng đầu năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 28/07/2022 của Hội đồng nhân dân xã Quảng Nghiệp về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022;

Theo đề nghị của của ông cán bộ Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2022 của xã Quảng Nghiệp (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Cán bộ Tài chính- Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Chí Mạnh



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 06 THÁNG NĂM 2022

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	17.941.000	6.063.687	33,8%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	5.150.000	2.815.603	54,7%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	1.112.000	819.334	73,7%
3	Thu bổ sung	11.679.000	2.428.750	20,8%
	- Thu bổ sung cân đối	3.879.000	2.400.000	61,9%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	7.800.000	28.750	0,4%
4	Thu chuyển nguồn			
5	Thu kết dư ngân sách năm trước			
II	TỔNG SỐ CHI	17.941.000	4.428.528	24,7%
1	Chi đầu tư phát triển	13.500.000	2.560.000	19,0%
2	Chi thường xuyên	4.316.000	1.868.528	43,3%
3	Dự phòng	125.000		0,0%

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 06 THÁNG NĂM 2022

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		ƯỚC THỰC HIỆN (06 THÁNG, NĂM 2022)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	21.953.000	17.941.000	6.063.687	44.971	27,6%	0,3%
I	Các khoản thu 100%	150.000	150.000	44.971	44.971	30,0%	30,0%
	Phí, lệ phí	10.000	10.000	3.810	3.810	38,1%	38,1%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	75.000	75.000				
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	65.000	65.000	41.161	41.161		
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác						
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	5.124.000	1.112.000	819.335	0	16,0%	0,0%
1	Các khoản thu phân chia	64.000	64.000	132.022	0	206,3%	0,0%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000			0,0%	0,0%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	9.000	9.000	8.700		96,7%	0,0%
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	45.000	45.000	123.322		274,0%	0,0%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	5.060.000	1.048.000	687.313	0	13,6%	0,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	40.000	32.000	16.061		40,2%	0,0%
	- Thu tiền sử dụng đất	5.000.000	1.000.000	658.100		13,2%	0,0%
	- Thuế thu nhập cá nhân	20.000	16.000	13.152		65,8%	0,0%

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 06 THÁNG NĂM 2022

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022			ƯỚC THỰC HIỆN 06 THÁNG			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	17.941.000	13.500.000	4.441.000	4.428.528	2.560.000	1.868.528	24,7%	19,0%	42,1%
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	4.388.460	4.376.460	12.000	0			0,0%	0,0%	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
3	Chi y tế	2.312.000	2300000	12.000	0					
4	Chi văn hóa, thông tin	6.000		6.000	0			0,0%		0,0%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	347.316		347.316	314.653		314.653	90,6%		90,6%
6	Chi thể dục thể thao	33.000		33.000	2.250		2250	6,8%		6,8%
7	Chi bảo vệ môi trường	20.000		20.000	0					
8	Chi các hoạt động kinh tế	5.059.540	5.023.540	36.000	2.100.000	2.100.000				
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nh	4.365.684	800.000	3.565.684	1.893.401	460.000	1.433.401	43,4%	57,5%	40,2%
10	Chi cho công tác xã hội	1.284.000	1.000.000	284.000	118.224		118.224	9,2%	0,0%	41,6%
11	Chi khác	0			0					
12	Dự phòng ngân sách	125.000		125.000	0			0,0%		0,0%